

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21-5-2019

V/v Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Công Hạnh và bà Huỳnh Thị Minh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Lệ Siêng – Thư ký TAND thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2015/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2015 về “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê G, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên

Có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên

Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng NP; Địa chỉ: đường H, quận B, thành phố H. Người đại diện theo ủy quyền ông Phan Văn T – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Chi nhánh N thành phố T, Phú Yên (văn bản ủy quyền số 45/NTP ngày 20/5/2019). Có mặt

2. Ông Lê L, sinh năm 1928; Địa chỉ: Khu phố S, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

3. Ông Lê N, sinh năm 1945; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

4. Nguyễn Trọng T, sinh năm: 1957; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2015 và quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị N cưới nhau năm nào thì ông không nhớ nhưng đến năm 2004 mới được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới tình cảm vợ chồng dần ảm đạm hạnh phúc đến năm 2013 ông đi biển ở nhà bà N bán các tài sản trong gia đình và vay mượn tiền rồi bỏ đi, từ đó đến nay vợ chồng không liên lạc và không quan tâm chăm sóc nhau. Nay ông không còn tình cảm nên đề nghị Tòa giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1995 và Lê Văn N, sinh ngày 05/3/1997. Nay ly hôn các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Nhà của cha ông là Lê L cho ở và hằng năm phải cúng giỗ bà nội, còn các tài sản trong gia đình bà N đã bán và đập bể hết nên không còn gì do đó không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ: Nợ ông Lê N 01 chỉ vàng y; ông T 2.000.000đồng; không vay tiền của Ngân hàng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 03/7/2015 và biên bản hòa giải ngày 01/9/2015, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung và tài sản chung đúng như ông G trình bày nhưng về mâu thuẫn của vợ chồng thì do ông G uống rượu bia về nhà đánh đập bà nên bà đã bỏ nhà đi từ năm 2013 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay bà đề nghị Tòa giải quyết ly hôn; Các con đã lớn nên không yêu cầu giải quyết; Tài sản chung có 01 ngôi nhà cấp 4, 01 xe máy, 01 giàn karaoke (của con trai); nợ Ngân hàng 30.000.000đồng, nợ ông Lê N 01 chỉ vàng y; nợ ông T 1.000.000đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2015, các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Ngân hàng NP chi nhánh N thành phố T trình bày: Vào ngày 27/7/2012 hộ ông Lê G và vợ là Nguyễn Thị N vay Ngân hàng theo sổ vay vốn số NA 2227469 theo đó ông G đã ủy quyền cho vợ là Nguyễn Thị N ký nhận nợ tại sổ lưu tờ rời như Hợp đồng tín dụng số 4607LAV201201728. Vay 30.000.000đồng, lãi suất 14%/năm, mục đích vay chăn nuôi bò, thời gian cho vay 12 tháng, hạn trả nợ ngày 26/7/2013 và được gia hạn thêm 12 tháng theo quy định nhưng từ khi đến hạn trả nợ và mặc dù đã được gia hạn nhưng ông G, bà N đến nay vẫn chưa trả nợ. Hiện tại số nợ này đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 28/7/2014. Tại thời điểm ngày hôm nay 21/5/2019, hộ ông G, bà N còn nợ 30.000.000đồng tiền gốc và 25.398.800 đồng tiền lãi (trong đó lãi trong hạn 19.575.900 đồng và lãi quá hạn 5.822.900 đồng). Để đảm bảo nợ vay ông G, bà N cam kết dùng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản là Giấy xác nhận đất và nhà ở chưa cấp sổ diện tích 100m² tại khu phố B, phường P, thành phố T do UBND phường P ký xác nhận ngày 24/7/2012. Nay vợ chồng ông G, bà N ly hôn, Ngân hàng đề nghị vợ chồng ông G, bà N phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng dứt điểm số nợ trên và lãi phát sinh theo hợp đồng vay.

Tại bản trình bày ngày 15/7/2015 ông Nguyễn Trọng T trình bày: Vào năm nào thì ông không nhớ nhưng lúc đó là vợ chồng G, N cưới chồng cho con gái nên có đến hỏi mượn ông 2.000.000 đồng, sau đó đã trả được 1.000.000 đồng. Nay vợ chồng G, N ly hôn ông đề nghị Tòa giải quyết buộc vợ chồng G, N phải trả cho ông

Tại bản trình bày ngày 15/7/2015 ông Lê N trình bày: Vợ chồng G, N có đến nhà hỏi mượn ông 01 chỉ vàng để cưới chồng cho con gái. Nay ông biết vợ chồng G, N ly hôn nên đề nghị Tòa giải quyết buộc vợ chồng G, N phải trả lại cho ông.

Tại bản trình bày ngày 13/8/2015 và các ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê L trình bày: Vào năm nào thì ông không nhớ, sau khi vợ chồng G, N ở Cà Ná về thì ở chung trong nhà của ông, do chật chội nên ông cất 01 ngôi nhà khoảng 50m² trên diện tích đất hơn 100m²(đất của cha ông để lại) tại khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên để cho vợ chồng G, N ra ở và có điều kiện hàng năm phải cúng giỗ bà nội. Nay vợ chồng G, N không ở thì trả lại cho ông để ông giao người khác ở để có người cúng giỗ.

Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý, thu thập chứng cứ từ khi thụ lý đến khi xét xử tuân thủ đúng theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng khi tiến hành xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê G; con chung và tài sản chung không giải quyết; về nợ chung buộc ông Lê G và bà Nguyễn Thị N mỗi người phải trả cho Ngân hàng NP chi nhánh N thành phố T 27.699.400 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng từ ngày 22/5/2019 cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lê G và bà Nguyễn Thị N được UBND xã P, huyện N, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 186, quyển số 04/04 ngày 08/10/2004, mặc dù ông G, bà N không ký vào Giấy chứng nhận kết hôn nhưng đã ký vào sổ Đăng ký kết hôn do UBND xã P cung cấp nên đây là hôn nhân hợp pháp và ông G có yêu cầu xin ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp ly hôn.

[2] Áp dụng pháp luật về tố tụng: Hôn nhân giữa ông Lê G và bà Nguyễn Thị N là hợp pháp, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố B, phường P, thành phố T nên áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa; bị đơn vắng mặt không có lý do nên áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Áp dụng pháp luật về nội dung: Tranh chấp giữa ông Lê G và bà Nguyễn Thị N là tranh chấp về ly hôn. Do đó, căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông G, bà N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh N vào ngày 08/10/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo ông G, bà N trình bày vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và từ năm 2013 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay để ổn định cuộc sống nên ông G xin ly hôn. Tại bản trình bày và biên bản hòa giải ngày 03/7/2015 bà N trình bày vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và từ năm 2013 đã tự xa nhau không còn quan tâm chăm

sóc lẫn nhau nay bà đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông G, bà N.

[4.2] Về con chung: Ông G, bà N có hai con chung là Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1995 và Lê Văn N, sinh ngày 05/3/1997. Nay các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4.3] Về tài sản chung: Tại bản trình bày và biên bản hòa giải ngày 03/7/2015 bà N trình bày vợ chồng có ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất 150m² tại khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; 01 giàn karaoke của con trai; 01 xe máy nhưng sau đó không đến Tòa để tiếp tục giải quyết, ông G lại trình bày nhà là của cha Lê L cất cho ở, tài sản trong nhà thì bà N đã đập phá và bán hết nên không còn gì do đó không yêu cầu Tòa giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy ông G trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, bà N thì vắng mặt không có yêu cầu giải quyết về tài sản. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về yêu cầu của ông Lê L buộc vợ chồng G, N phải trả lại nhà; ông Lê N, ông Nguyễn Trọng T yêu cầu vợ chồng G, N phải trả lại vàng và tiền đã cho mượn nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí và đã trình bày để tự gia đình giải quyết không yêu cầu tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.5] Về khoản vay ngân hàng:

Tại bản trình bày cũng như biên bản hòa giải ngày 03/7/2015 và biên bản hòa giải ngày 01/9/2015 bà N trình bày: Cách đây 10 năm vợ chồng có vay Ngân hàng NP chi nhánh N thành phố T số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, tiền lãi thì trả theo quý còn tiền gốc đến hạn thì đáo hạn lại, do ông G đi làm xa nên ủy quyền cho bà làm các thủ tục tại Ngân hàng để vay, lời khai phù hợp với yêu cầu của ngân hàng nên Hội đồng xét xử nhận thấy việc hộ ông G vay vốn theo hồ sơ vay là có thật mặc dù ông G cho rằng ông không có vay ngân hàng và không thừa nhận các chữ ký trong hồ sơ vay vốn cũng như giấy ủy quyền ngày 24/7/2012 nhưng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký chữ viết trên các tài liệu này để làm rõ nội dung trình bày. Do đó, ông G phải cùng chịu trách nhiệm trả nợ về khoản vay của hộ gia đình theo hồ sơ vay vốn của ngân hàng. Tại thời điểm ngày 21/5/2019, hộ ông G, bà N còn nợ Ngân hàng 30.000.000 đồng tiền gốc và 25.398.800 đồng tiền lãi (trong đó lãi trong hạn 19.575.900 đồng và lãi quá hạn 5.822.900 đồng) nên ông G, bà N mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số nợ cho ngân hàng là 27.699.400 đồng (trong đó tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi 12.699.400 đồng).

Đơn xác nhận quyền sử dụng đất ở do UBND phường P ký xác nhận ngày 24/7/2012 không phải là Hợp đồng thế chấp tài sản giữa các bên và tại phiên tòa đại diện ngân hàng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 471, 474, 476, 478 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 48 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê G tại đơn khởi kiện ngày 20/5/2015

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê G được ly hôn bà Nguyễn Thị N

Về con chung: Không giải quyết

Về tài sản chung: Không giải quyết.

Về nợ chung: Ông Lê G và bà Nguyễn Thị N mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NP 27.699.400 đồng về khoản vay tài sản, kể từ ngày 22/5/2019 ông G, bà N còn phải tiếp tục trả khoản lãi phát sinh theo Sổ vay vốn số NA 2227469 và sổ lưu tờ rời số 4607LAV201201728 giữa chủ hộ ông Lê G và vợ Nguyễn Thị N với Ngân hàng NP chi nhánh N thành phố T, Phú Yên ngày 27/7/2012 trên số tiền gốc mỗi người phải trả cho ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

Về án phí:

Ông Lê G phải chịu 200.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.384.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông G đã nộp 200.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001944 ngày 22/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa nên còn phải nộp 1.384.970 đồng.

Bà Nguyễn Thị N phải nộp 1.384.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả cho Ngân hàng NP 1.098.000 đồng tại phiếu thu số 0002124 ngày 16/7/2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hòa;
- UBND xã P, h. N, N (Giấy CHKH số 186 quyền số 04/04 ngày 08/10/2004);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Cơ